

Số: 684/QĐ-ĐHLHN

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận chứng chỉ ngoại ngữ để quy đổi điểm các học phần ngoại ngữ đối với sinh viên Khóa 50 hình thức đào tạo đại học chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 405/CP ngày 10 tháng 11 năm 1979 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Pháp lý Hà Nội (nay là Trường Đại học Luật Hà Nội);

Căn cứ Quyết định số 116/QĐ-BTP ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Bộ Trưởng Bộ Tư pháp quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Đại học Luật Hà Nội;

Căn cứ Luật Giáo dục Đại học ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Luật Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 2376/QĐ-ĐHLHN ngày 08 tháng 08 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội;

Căn cứ kết luận phiên họp ngày 03 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng xét và công nhận văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ, quy đổi điểm, miễn học, miễn thi các học phần ngoại ngữ, chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên trình độ đại học của Trường Đại học Luật Hà Nội;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Đào tạo đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận cho 95 (chín mươi lăm) chứng chỉ ngoại ngữ để quy đổi điểm các học phần ngoại ngữ đối với sinh viên Khóa 50 hình thức đào tạo đại học chính quy.

(Có danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Phòng Đào tạo đại học, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và sinh viên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Các Phó Hiệu trưởng (để biết);
- Công thông tin điện tử (để công khai);
- Lưu: VT, ĐTDH.

Ký, Hiệu trưởng
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
LUẬT
HÀ NỘI
Nguyễn Bá Bình

DANH SÁCH SINH VIÊN KHÓA 50 HÌNH THỨC ĐÀO TẠO CHÍNH QUY ĐƯỢC CÔNG NHẬN
CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ, QUY ĐỔI ĐIỂM, MIỄN HỌC, MIỄN THI CÁC HỌC PHẦN NGOẠI NGỮ
(Kèm theo Quyết định số 682/QĐ-DHLHN ngày 31 tháng 5 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội)

STT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Loại chứng chỉ	Nơi cấp chứng chỉ	Ngày cấp	Điểm chứng chỉ	Điểm quy đổi	Số tín chỉ được quy đổi	Ghi chú
1	251010648	Nguyễn Linh Chi	5002	IELTS	British Council	12/5/2024	6.5	10	7	
2	251010802	Nguyễn Thị Diệu Chi	5004	IELTS	British Council	20/2/2025	5.5	8.5	7	
3	251010822	Ngô Quang Khánh	5004	IELTS	British Council	27/3/2025	5.5	8.5	7	
4	251010930	Nguyễn Phúc Thành	5005	IELTS	British Council	20/3/2025	6.0	9	7	
5	251010997	Nguyễn Phương Nhi	5006	IELTS	IDP Education	02/01/2025	6.0	9	7	
6	251011236	Nguyễn Thanh Tâm	5009	IELTS	British Council	07/11/2024	6.5	10	7	
7	251011238	Hà Phương Thảo	5009	Tiếng Trung HSK + HSKK	Trung tâm Hợp tác và giáo dục đào tạo ngôn ngữ	19/10/2024	HSK4	10	7	
8	251011253	Bùi Ngọc Hiền Anh	5010	IELTS	British Council	20/3/2025	6.0	9	7	
9	251011280	Dương Quỳnh Hương	5010	IELTS	IDP Education	12/12/2024	6.0	9	7	
10	251011283	Nguyễn Bảo Khanh	5010	IELTS	IDP Education	19/12/2024	6.0	9	7	
11	251011293	Nguyễn Tân Lương	5010	IELTS	British Council	03/01/2025	6.5	10	7	
12	251011330	Bùi Thị Ngọc Anh	5011	IELTS	British Council	04/07/2024	6.0	9	7	
13	251011333	Ngô Tuấn Anh	5011	IELTS	British Council	20/06/2024	6.0	9	7	
14	251011386	Nguyễn Thảo Phương	5011	IELTS	British Council	20/3/2025	6.0	9	7	
15	251011488	Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh	5013	IELTS	IDP Education	21/12/2024	6.0	9	7	
16	251011489	Nguyễn Việt Hoàng Anh	5013	IELTS	IDP Education	06/03/2025	6.0	9	7	
17	251011555	Nguyễn Bảo Trinh	5013	IELTS	IDP Education	24/4/2025	6.0	9	7	
18	251011568	Trần Nguyễn Quỳnh Anh	5014	IELTS	IDP Education	28/12/2024	5.5	8.5	7	
19	251011572	Nguyễn Phúc Minh Chiến	5014	IELTS	British Council	23/11/2024	6.0	9	7	
20	251011576	Nguyễn Trung Dũng	5014	IELTS	British Council	03/01/2025	6.0	9	7	
21	251011579	Nguyễn Phước Gia	5014	IELTS	IDP Education	01/10/2024	7.0	10	7	
22	251011597	Nguyễn Khánh Linh	5014	IELTS	IDP Education	14/09/2024	6.5	10	7	
23	251011602	Dương Thị Hiền Mai	5014	IELTS	British Council	20/3/2025	6.0	9	7	
24	251011606	Phạm Uyên Mỹ	5014	IELTS	British Council	12/12/2024	6.5	10	7	
25	251011609	Lê Huyền Ngọc	5014	IELTS	British Council	20/3/2025	6.0	9	7	
26	251011652	Trần Minh Đức	5015	IELTS	IDP Education	09/3/2025	6.0	9	7	
27	251011685	Nguyễn Đỗ Kim Ngân	5015	IELTS	British Council	5/9/2024	6.5	10	7	
28	251011687	Lê Trịnh Bảo Ngọc	5015	Tiếng Pháp DELF	Viện Pháp tại Việt Nam	20/10/2024	B2	10	7	
29	251011720	Phạm Hoàng Anh	5016	IELTS	British Council	27/3/2025	6.0	9	7	
30	251011757	Bùi Ngọc Minh	5016	IELTS	IDP Education	21/10/2024	6.0	9	7	
31	251011789	Đào Ngọc Minh Vũ	5016	IELTS	British Council	25/2/2025	7.0	10	7	
32	251071808	Đặng Sỹ Hiếu	5017	IELTS	IDP Education	20/2/2025	6.0	9	7	
33	251071823	Tạ Quốc Minh	5017	IELTS	British Council	6/1/2025	6.0	9	7	
34	251071837	Phạm Phương Thảo	5017	IELTS	IDP Education	20/3/2025	5.5	8.5	7	
35	251071848	Ngô Phương Anh	5018	IELTS	IDP Education	2/9/2024	7.5	10	7	
36	251071851	Trần Phan Anh	5018	IELTS	IDP Education	12/8/2024	7.5	10	7	
37	251071875	Nguyễn Thành Lộc	5018	IELTS	IDP Education	20/8/2024	7.0	10	7	
38	251071955	Nguyễn Hà Vi	5019	IELTS	IDP Education	22/8/2024	6.0	9	7	
39	251071977	Trần Minh Kiên	5020	IELTS	IDP Education	15/7/2024	7.5	10	7	
40	251072022	Đặng Quang Dũng	5021	IELTS	British Council	8/8/2024	7.0	10	7	
41	251072023	Hoàng Thuý Dương	5021	IELTS	British Council	1/4/2025	5.5	8.5	7	
42	251072025	Trần Việt Nguyễn Giáp	5021	IELTS	British Council	3/2/2025	7.0	10	7	
43	251072031	Đỗ Việt Khoa	5021	IELTS	British Council	20/3/2025	5.5	8.5	7	
44	251072036	Nguyễn Lê Phương Linh	5021	IELTS	British Council	6/3/2025	6.0	9	7	
45	251072044	Phan Thị Thu Ngân	5021	IELTS	British Council	26/5/2025	5.5	8.5	7	
46	251072060	Ngô Thanh Trang	5021	IELTS	IDP Education	19/12/2024	6.0	9	7	
47	251071927	Nguyễn Hạnh Linh	5022	IELTS	British Council	7/11/2024	6.5	10	7	

48	251072066	Đặng Quỳnh Anh	5022	IELTS	IDP Education	1/1/2025	7.0	10	7	
49	251072072	Lê Đình Quốc Bảo	5022	IELTS	British Council	5/9/2024	7.0	10	7	
50	251072082	Đình Hồng Hạnh	5022	IELTS	IDP Education	24/8/2024	6.0	9	7	
51	251072090	Đỗ Gia Bảo Linh	5022	IELTS	British Council	4/11/2024	6.0	9	7	
52	251072096	Trịnh Thị Xuân Mai	5022	IELTS	British Council	22/02/2025	5.5	8.5	7	
53	251072104	Đặng Thu Phương	5022	IELTS	British Council	14/10/2024	6.5	10	7	
54	251072123	Nguyễn Thị Ngọc Anh	5023	IELTS	IDP Education	3/4/2025	6.0	9	7	
55	251072136	Hoàng Minh Hạnh	5023	IELTS	IDP Education	1/8/2024	6.5	10	7	
56	251072157	Phạm Viên Nhi	5023	Tiếng Nhật JLPT	Quý giao lưu quốc tế Nhật bản và Tổ chức hỗ trợ giáo dục quốc tế Nhật Bản	10/01/2025	N3	9	7	
57	251072229	Nguyễn Lê Khánh Vân	5024	IELTS	IDP Education	23/1/2025	6.5	10	7	
58	251012682	Nguyễn Ngọc Khánh Giang	5032	IELTS	IDP Education	20/8/2024	7.0	10	3	
59	251012685	Nguyễn Đăng Khang	5032	IELTS	British Council	27/3/2025	6.0	9	3	
60	251012718	Nguyễn Thị Hà Dương	5033	IELTS	IDP Education	12/12/2024	5.5	8.5	3	
61	251012724	Vũ Tuấn Kiệt	5033	IELTS	British Council	15/8/2024	5.0	8	3	
62	251012734	Bùi Thị Khôi Nguyên	5033	IELTS	IDP Education	24/7/2025	6.0	9	3	
63	251012755	Phạm Nam Dương	5034	IELTS	British Council	5/9/2024	6.0	9	3	
64	251012757	Vũ Nguyễn Anh Hiếu	5034	IELTS	British Council	13/7/2025	6.0	9	3	
65	251012760	Đỗ Hữu Mạnh Khôi	5034	IELTS	British Council	30/5/2024	7.0	10	3	
66	251012767	Bùi Quang Minh	5034	IELTS	IDP Education	1/10/2024	7.5	10	3	
67	251012773	Đoàn Thu Phương	5034	IELTS	British Council	17/12/2024	6.5	10	3	
68	251012774	Quách Huệ Quyên	5034	IELTS	IDP Education	9/12/2024	7.0	10	3	
69	251012778	Đặng Phương Thủy	5034	IELTS	British Council	27/3/2025	6.5	10	3	
70	251010951	Nguyễn Quỳnh Anh	5035	IELTS	IDP Education	30/1/2025	5.5	8.5	3	
71	251011082	Đỗ Vũ Bảo Tâm	5035	IELTS	British Council	6/3/2025	6.0	9	3	
72	251012807	Mâu Yến Ngọc	5035	IELTS	British Council	5/12/2024	7.0	10	3	
73	251012811	Nguyễn Đan Quỳnh	5035	IELTS	IDP Education	26/9/2024	5.5	8.5	3	
74	251012814	Bùi Anh Thư	5035	IELTS	British Council	22/10/2024	6.5	10	3	
75	251012815	Nguyễn Phương Thy	5035	IELTS	IDP Education	20/12/2024	7.0	10	3	
76	251012819	Đặng Lê Phương Anh	5036	IELTS	IDP Education	28/11/2024	6.5	10	3	
77	251012822	Trần Bảo Anh	5036	IELTS	IDP Education	11/11/2024	6.5	10	3	
78	251012836	Nguyễn Hà Linh	5036	IELTS	IDP Education	23/9/2024	6.5	10	3	
79	251012842	Ngô Hoàng Ngân	5036	IELTS	British Council	12/12/2024	6.0	9	3	
80	251012846	Nguyễn Hà Phương	5036	IELTS	British Council	20/3/2025	6.5	10	3	
81	251012849	Lưu Bùi Nguyễn Thảo	5036	IELTS	IDP Education	25/7/2025	7.0	10	3	
82	251012850	Nguyễn Bảo Anh Thư	5036	IELTS	IDP Education	20/3/2025	5.5	8.5	3	
83	251071965	Nguyễn Ngọc Tâm Đan	5037	IELTS	British Council	10/10/2024	6.0	9	3	
84	251072874	Dương Việt Hà	5037	IELTS	IDP Education	7/11/2024	6.0	9	3	
85	251072875	Trần Minh Hà	5037	IELTS	British Council	26/3/2025	6.0	9	3	
86	251072884	Trương Anh Kiệt	5037	IELTS	IDP Education	13/6/2024	7.5	10	3	
87	251072161	Phan Nữ Hà Phương	5038	IELTS	IDP Education	20/3/2025	6.0	9	3	
88	251072938	Phạm Tiến Huy	5038	IELTS	IDP Education	28/11/2024	7.0	10	3	
89	251072959	Vũ Ngọc Quang	5038	IELTS	British Council	17/10/2024	7.0	10	3	
90	251072964	Nguyễn Đức Toàn	5038	IELTS	IDP Education	31/5/2025	6.5	10	3	
91	251013173	Trần Thảo Trang	5040	IELTS	British Council	27/12/2024	5.0	8	7	
92	251010835	Nguyễn Xuân Nhật Minh	5004	IELTS	British Council	05/12/2024	5.5	8.5	7	
93	251011000	Trần Hữu Phúc	5006	IELTS	British Council	05/12/2024	6.0	9	7	
94	251010716	Hồ Hoàng Nam Anh	5003	IELTS	British Council	05/12/2024	7.5	10	7	
95	251011643	Phạm Châu Anh	5015	Trung HSK + 1	Trung tâm Hợp tác và giáo dục đào tạo ngôn ngữ	19/10/2024	HSK4	10	7	

Danh sách gồm 95 sinh viên./.